

Bản án số: 80/2022/DS-PT

Ngày: 23-12-2022

V/v: Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Mai Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Đ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hải H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 156/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn T, sinh năm 1963; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ;

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1972; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ;

2. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1975; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H1:* Ông Vũ Văn T, sinh năm 1963; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ;

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn T:* Ông Nguyễn Đức K, sinh năm 1947; Nơi thường trú: Xóm 35, xã Hải Minh, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13-7-2022);

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1950; Nơi thường trú: Xóm Phạm T, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ.

2. Ông Kim Mạnh C, sinh năm 1948; Nơi thường trú: Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt ông T, ông Đ, bà H2. Vắng mặt bà H1 có lý do, vắng mặt ông K, ông H, ông C không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 12 năm 2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1993, hộ ông Vũ Văn T mua của xã Hải P thửa đất diện tích 210m² tại Xóm Trần H, xã Hải P, huyện Hải H. Năm 1996 làm đường liên xã, ông T đã hiến 30m² đất tại vị trí tiếp giáp để mở rộng đường. Năm 1997, hộ ông T được Ủy ban nhân dân huyện Hải H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 44 tờ bản đồ số 18 xã Hải P diện tích 180 m² trong đó 160 m² đất ở; 20 m² đất vườn tạp. Từ khi mua đất năm 1993 đến nay, hộ ông T chỉ sử dụng làm vườn trồng cây, chưa xây dựng công T; không có giao dịch gì liên quan đến quyền sử dụng đất.

Liên kề phía Nam thửa đất số 44 thuộc quyền sử dụng của hộ ông T là thửa đất số 45 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Đ (nguồn gốc thổ đất này ông Đ mua lại của Ông Nguyễn Đức H). Trước khi ông Đ nhận chuyển nhượng từ ông H, ranh giới giữa đất ông T và đất ông H được xác định bởi hàng rào cây dâm bụt và cọc tre đầu hàng do ông H trồng. Khi ông H bàn giao đất cho ông Đ, ông T không chứng kiến nên không biết việc bàn giao cụ thể như thế nào. Trong khoảng năm 2000 – 2001, ông Đ, bà H2 xây nhà ở, xây đúng mốc giới, móng xây thẳng đứng không xâm phạm ranh giới nên ông T không ý kiến. Tháng 01 năm 2020, ông Đ phá hàng cây đinh lăng do ông T trồng tại vị trí tiếp giáp hai thổ, đổ một phần bê tông và phần còn lại trồng cây lá dong lấn sang phần đất nhà ông T nên hai bên xảy ra tranh chấp. Ông T đã báo cáo chính quyền xã Hải P đến giải quyết, xã đã tổ chức khảo sát thực địa và hòa giải nhưng hai bên không thống nhất được.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định ranh giới đất giữa thổ ông T và thổ ông Đ là đường thẳng cách tường nhà ông Đ 0,45 mét về phía đất nhà ông T; yêu cầu vợ chồng ông Đ tháo dỡ phần bê tông, thu dọn cây cối đã trồng trên diện tích đất tranh chấp, trả lại diện tích 8m² theo kết quả đo đạc hiện trạng cho hộ ông T sử dụng.

* Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý số 05/TB-TLVA ngày 18-01-2022; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Văn Đ là bị đơn nhưng ông Đ không đến Tòa án làm việc, không đưa ra lý do của sự vắng mặt và không gửi các văn bản trình bày ý của mình về yêu cầu khởi kiện của ông T. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh Nam Đ cũng tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Đ nhưng ông Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 không lý do.

* Tại bản tự khai ngày 26 tháng 01 năm 2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 trình bày:

Năm 1997, ông Đ, bà H2 nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Đức H thửa đất số 45, tờ bản đồ số 18 xã Hải P, diện tích 155 m² với giá 3.000.000đ. Hiện trạng thửa đất là đất ruộng đã san lấp một phần thành vườn. Khi mua có lập giấy viết tay, có xác nhận của xóm trưởng ông Kim Mạnh C và chủ tịch UBND xã Hải P. Khi bàn giao đất, ông H có mời xóm trưởng là ông Kim Cường và cán bộ UBND xã Hải P, ông T và cụ Nhân (đại diện hộ ông Hiền, đất ông Hiền hiện hộ anh Tú là con đang sử dụng) hộ liền kề phía bắc và phía nam cũng có mặt chứng kiến, không ai có ý kiến thắc mắc gì về mốc giới giữa các thửa đất. Tuy nhiên, việc bàn giao đất giữa ông H và ông Đ không lập thành văn bản. Quá trình sử dụng, ông Đ chỉ sử dụng đúng mốc cũ do ông H bàn giao chứ không đóng thêm cọc mốc nào. Vợ chồng ông Đ đã san lấp thêm đất và làm móng nhà năm 1998. Khi ông Đ làm móng nhà, do ông T nói có thể sau này sẽ đào ao nên ông Đ đã xây móng nhà lùi vào so với mốc giới đất đã nhận bàn giao từ ông H 0,6m. Năm 2000, ông Đ bà H2 xây nhà 01 tầng ở đến cuối năm 2018 thì xây thêm tầng 2. Tường nhà lùi vào so với chân móng khoảng 05cm, văng mái bằng tầng 2 đưa ra so với tường nhà khoảng 07cm. Tháng 11 năm 2019, ông T đào rãnh sát chân móng nhà ông Đ, lộ chân móng nhà. Vì sợ ảnh hưởng đến công T và muốn giữ mốc đất của mình nên ông Đ, bà H2 đã lấp rãnh nước đi (có chụp ảnh lưu lại), đổ một đoạn bê tông mỏng phía ngoài giáp đường và trồng cây lá dong sát móng ở đoạn còn lại thì hai bên xảy ra tranh chấp. Do xác định phần bê tông và phần đất trồng dong diện tích 8m² hiện đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đ nên bà H2 không nhất trí với toàn bộ yêu cầu của ông T, bà H1.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-4-2022, người làm chứng Ông Nguyễn Đức H, ông Kim Mạnh C có lời khai phù hợp với lời khai của bà Phạm Thị H2 về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P, về ranh giới, tứ cận, việc bàn giao quyền sử dụng đất. Nay các bên tranh chấp, ông C, ông H đều đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm vì công việc bận, đi lại khó khăn.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hải H đã quyết định: Căn cứ Điều 175 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng

dân sự.

Xử không chấp nhận yêu cầu về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” của ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị H2.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 44 và thửa 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P gồm các đoạn thẳng (4,61m + 18m) giới hạn bởi các điểm 14, 12, 6; 14.

Xác nhận phần đất diện tích 8m² được giới hạn bởi các điểm 6,12,11,7,6 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị H2.

(Việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và biện pháp bảo đảm thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 Ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Hải H, tỉnh Nam Đ với nội dung: Công nhận cho gia đình ông T cạnh đông và cạnh Tây có đủ số đo dài 10 m.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị H2 vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm, ông Đ, bà H2 không chấp nhận lý do kháng cáo của ông K, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Đ phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị H2 xây dựng làm móng nhà, đổ một đoạn bê tông móng phía ngoài giáp đường và trồng cây lá dong sát móng ở đoạn giáp ranh đã sử dụng đất đúng mốc giới, không lấn chiếm đất của vợ chồng ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị H1. Xác định ranh giới giữa thửa đất số 44 và thửa số 45 đều thuộc tờ bản đồ số 18 xã Hải P thuộc quyền sử dụng của hộ ông T và hộ ông Đ theo hiện trạng sử dụng hiện nay được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 11, 12 trên sơ đồ hiện trạng. Ông T khởi kiện ông Đ về việc xác định ranh giới đất cho hai gia đình là không có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của ông K là người đại diện theo uỷ quyền của ông T không có căn cứ chấp nhận. Án phí phúc thẩm đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H1 vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền tham gia phiên toà, Ông Nguyễn Đức K vắng mặt tại phiên toà không có lý do nhưng tại phiên toà hôm nay ông Vũ Văn T có ý kiến ông K bị ốm không đến tham gia phiên toà phúc thẩm được, ông T đề nghị Toà án xét xử vắng mặt ông K là người đại diện theo uỷ quyền của ông T. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Vũ Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất của vợ chồng ông T, bà H1 và thửa đất của vợ chồng ông Đ, bà H2. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” với hồ liềm kê như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng.

[4] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Đức K đề nghị Toà án cấp phúc thẩm công nhận cho gia đình ông T cạnh đông và cạnh Tây có đủ số đo dài 10 m thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18 xã Hải P có tổng diện tích 210 m² trong đó 30 m² đất ủy ban và 180 m² đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T, bà H1, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 tên hộ ông T. Diện tích đất 30 m² thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Hải P nguồn gốc là do hộ ông T hiến vào năm 1996 khi mở đường liên xã mặc dù không được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T nhưng trên hồ sơ địa chính không tách thành thửa riêng biệt mà chung trong thửa số 44, tờ bản đồ số 18 xã Hải P. Thửa đất này có tứ cận như sau: Cạnh bắc giáp đường bê tông xóm; cạnh nam giáp đất ông Đ; cạnh đông giáp đất ông Hải; cạnh tây giáp đường. Từ khi được công nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà H1 chỉ trồng một số cây các loại mà chưa xây dựng công T nào. Nguồn gốc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P diện tích 155 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 tên hộ ông Đ, thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Đ, bà H2; trên đất ông Đ, bà H2 đã xây nhà hai tầng, công T phụ, công T chăn nuôi để sử dụng. Liềm kê phía bắc thổ ông Đ là thổ ông T; liềm kê phía nam thổ ông Đ là thổ ông Tú; giữa ông Tú và ông Đ không tranh chấp gì với nhau về mốc giới quyền sử dụng đất. Thửa đất thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đ là một thửa riêng biệt, có tứ cận như sau: Cạnh bắc giáp thổ ông T và đất ủy ban; cạnh nam giáp đất ông Tú; cạnh đông giáp thổ ông Hải; cạnh tây giáp đường liên xã.

[5] Xét về hiện trạng sử dụng của hai hộ thì thấy: Tại vị trí tiếp giáp giữa thửa 44 và thửa 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P, ông Đ, bà H2 đã xác định ranh giới quyền sử dụng đất và xây dựng công T ngăn cách như sau: Phần phía tây cùng (từ

đường xã vào đến hết phần đất ông T xác định là đất Ủy ban) dài 4,61m là đất nền bằng phẳng làm lối đi về phần ranh giới phía đông; tiếp đó, ông Đ đổ tấm đan bê tông một phần, phần còn lại trồng hàng cây lá dong đến hết ranh giới về phía đông. Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H1 và ông Đ, bà H2 không tranh chấp phần đất ranh giới phía tây cùng dài 4,61m mà chỉ tranh chấp đối với phần đất giáp ranh tiếp theo dài 18m, diện tích 8m² được giới hạn bởi các điểm 6,12,11,7,6 trên sơ đồ đo đạc hiện trạng do Công ty Ân Khánh lập ngày 21 tháng 4 năm 2022. Phần đất này ông Đ, bà H2 đổ bê tông và trồng cây lá dong sử dụng, ông T, bà H1 xác định thuộc quyền sử dụng của hộ ông T; bà H2 xác định thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đ.

[6] Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng quyền sử dụng đất của cả hai hộ đã cho kết quả như sau: Tổng diện tích đất thửa số 44 tờ bản đồ số 18 (chưa kể phần diện tích đất tranh chấp) là 229 m², tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là 49 m² (trong đó có cả 30 m² đất đã hiến). Trong khi đó, các cạnh tiếp giáp đường dong, đường xã, giáp đất ông Hải không tranh chấp; chiều rộng đường xóm, đường xã cố định và đã trừ theo số liệu được ghi nhận tại bản đồ địa chính hiện hành. Tổng diện tích đất thửa số 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P thực tế sử dụng là 155 m² (gồm cả phần diện tích đất tranh chấp) bằng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, các cạnh tiếp giáp đất ông Hải, ông Tú không tranh chấp; đường liên xã đã được xác định theo đúng bản đồ địa chính.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T thì thấy: Căn cứ biên bản bàn giao đất và kết quả đo đạc ngoại thì thửa đất số 44 và thửa đất số 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P hiện nay đều có chiều cạnh phía đông bằng cạnh tây lần lượt là 10,0m và 6,3m. Các căn cứ mà nguyên đơn đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án bản đồ vẽ tay gồm 02 mặt giấy, trong đó: Mặt 1 ghi “Biên bản phúc tra hồ sơ khi giao đất”; mặt 2 ghi “Tờ bản đồ số 2B thửa 314 – 3 hộ - điểm Qhố 32a”, bên dưới là sơ đồ vẽ tay không thể hiện người đo vẽ. Văn bản này thực chất không phải là Quyết định giao đất; hơn nữa, nội dung văn bản chưa có dòng chữ nào ghi rõ việc giao hộ ông T thửa đất có chiều cạnh đông bằng cạnh tây bằng 10 m. Ngoài ra, sơ đồ vẽ tay chỉ có chữ ký xác nhận của hộ ông T mà không có xác nhận của hộ ông H, kết quả đo đạc là đo theo hiện trạng do ông T xác định. Căn cứ đơn đề nghị của ông T và hồ sơ quản lý nguồn gốc đất, UBND xã Hải P đã lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này cho hộ ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 18 xã Hải P phù hợp với bản đồ địa chính lập năm 1997. Từ khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông T không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như bản đồ địa chính đã lập. Do vậy, bản đồ địa chính hiện hành và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là những văn bản pháp lý, là căn cứ để xác định chiều cạnh, tứ cận và diện tích được công nhận của hộ ông T, hộ ông Đ. Căn cứ hồ sơ địa chính, kết quả đo đạc thực địa, hiện trạng sử dụng, lời khai của các đương sự và các tài liệu khác hiện đang lưu trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở khẳng định: Phần đất diện tích đất 8

m²được giới hạn bởi các điểm 6, 12, 11, 7, 6 trên sơ đồ hiện trạng do Công ty Ân Khánh lập ngày 21 tháng 4 năm 2022 thuộc thửa đất số 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Đ, bà H2. Yêu cầu của ông T, bà H1 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất diện tích 8 m² kể trên đối với ông Đ, bà H2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ.

[8] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Vũ Văn T cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông K là người đại diện theo uỷ quyền của ông T không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải nộp toàn bộ chi phí tố tụng (gồm chi phí xem xét thẩm định, định giá) tổng cộng 8.360.000.000đ (tám triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 8.360.000đ và được đối trừ vào số tiền phải nộp.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí. Tuy nhiên, do nguyên đơn thuộc đối tượng được miễn, đã có đơn xin miễn nên được xét miễn án phí.

[11]Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của ông T không được chấp nhận nên cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 5, khoản 7 Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26; Điều 29 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” của ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị H2.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 44 và thửa 45 tờ bản đồ số 18 xã Hải P gồm các đoạn thẳng (4,61m + 18m) giới hạn bởi các điểm 14, 12, 6; 14.

3. Xác nhận phần đất diện tích 8m² được giới hạn bởi các điểm 6,12,11,7,6 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị H2.

(Việc xác định ranh giới quyền sử dụng đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án).

4. Chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn T phải nộp 8.360.000.000đ (tám triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án. Ông T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Vũ Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Đ;
- VKSND huyện Hải H;
- TAND huyện Hải H;
- Chi cục THAD huyện Hải H;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lại Văn Tùng

